Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	10 - 16
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	17 - 21
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	24 - 97

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 đồng và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.800.636.840.000 đồng theo giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.800.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 6.864.857.866.867 VND, tổng tài sản là: 13.261.001.150.276 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

CÔNG TY (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60755007/18665513-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 7 đến trang 97, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Thúy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01g-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		308.280.734.868	337.904.982.867
01.1	*a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*5.1*	*208.648.677.779*	*44.732.296.397*
01.2	*b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*5.2*	*74.690.289.689*	*275.138.285.018*
01.3	*c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*5.3*	*24.941.767.400*	*18.034.401.452*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.3	149.888.988.990	75.715.302.976
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	206.117.310.396	139.297.554.418
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5.3	57.848.793.978	17.524.491.528
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	172.352.627.765	133.273.227.839
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.4	9.200.000.000	174.791.725
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	5.4	23.005.032.722	17.000.748.007
10	8. Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.4	4.444.803.622	3.413.395.011
11	9. Thu nhập từ hoạt động khác	5.4	6.846.799.385	23.544.196.232
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**937.985.091.726**	**747.848.690.603**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		68.626.436.010	111.305.607.771
21.1	*a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*5.1*	*3.154.475.937*	*36.545.126.734*
21.2	*b. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*5.2*	*64.992.606.328*	*74.760.481.037*
21.2	*c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*6*	*479.353.745*	-
23	2. Chi phí, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu		32.516.041.030	-
24	3. Lỗ bán các tài sản tài chính AFS		76.201.778	
	Trong đó lỗ tài sản tài chính AFS do phân loại lại		*76.201.778*	
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		39.727.507.730	30.045.711.843
27	5. Chi phí môi giới chứng khoán	7	144.794.603.689	109.537.903.235
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn	7	14.995.568.987	6.367.131.654
31	7. Chi phí lưu ký chứng khoán	7	6.854.796.259	5.015.056.763
32	8. Chi phí khác	7	13.475.388.857	17.636.134.601
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**321.066.544.340**	**279.907.545.867**

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		62.347.941	738.950
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		61.143.876.989	101.687.231.766
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	186.287.061.620
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**8**	**61.206.224.930**	**287.975.032.336**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.332.587	10.660.785
52	2. Chi phí lãi vay		123.716.590.027	46.604.815.874
53	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	13.410.175
54	4. Chi phí đầu tư khác (hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn)		-	(12.713.419.053)
60	**Cộng chi phí tài chính**	**9**	**123.719.922.614**	**33.915.467.781**
61	**V. CHI PHÍ BÁN HÀNG**		**-**	**-**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**10**	**60.602.615.119**	**54.185.101.855**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**493.802.234.583**	**667.815.607.436**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		992.166.510	3.758.046.444
72	Chi phí khác		61.478.951	2.883.933
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**11**	**930.687.559**	**3.755.162.511**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**494.732.922.142**	**671.570.769.947**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		485.035.238.781	471.192.965.966
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		9.697.683.361	200.377.803.981
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**12**	**79.393.154.195**	**125.526.775.319**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.1	86.252.794.487	64.113.583.505
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.2	(6.859.640.292)	61.413.191.814
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**415.339.767.947**	**546.043.994.628**
201	Lợi nhuận sau thuế để phân bổ cho chủ sở hữu (*)		386.265.984.191	507.820.915.004
202	Lợi nhuận sau thuế sau khi trích các Quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu (*)		373.805.791.152	491.439.595.165

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B01g-CTCK
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
300	**XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**83.067.690**	**8.012.231.684**
302	Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		83.067.690	8.012.231.684
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**415.422.835.637**	**554.056.226.312**
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu (*)		386.349.051.881	515.833.146.688
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có) (*)		29.073.783.756	38.223.079.624
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**386.349.051.881**	**515.833.146.688**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		-	-

(*) Tỷ lệ trích lập các Quỹ ước tính theo tỷ lệ trích lập các Quỹ năm 2015

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11.601.509.515.125**	**10.735.367.501.864**
110	***I. Tài sản tài chính***		***11.355.641.247.797***	***10.494.559.840.994***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	13	431.350.992.380	531.342.593.641
111.1	*a. Tiền*		*331.348.770.158*	*396.342.593.641*
111.2	*b. Các khoản tương đương tiền*		*100.002.222.222*	*135.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính FVTPL	15.1	1.066.044.548.718	1.087.067.623.216
113	3. Các khoản đầu tư HTM	15.2	4.705.437.411.039	4.430.939.875.859
114	4. Các khoản cho vay	15.3	4.383.735.998.455	3.634.072.568.580
115	5. Tài sản tài chính AFS	15.4	601.723.098.391	786.798.937.549
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	15.5	(31.150.434.842)	-
117	7. Các khoản phải thu	16	187.743.306.670	7.697.462.470
117.1	*a. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*167.893.482.170*	*2.531.847.570*
117.2	*b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*19.849.824.500*	*5.165.614.900*
117.3	*- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		*133.000.000*	*133.000.000*
117.3.1	*Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được*		*133.000.000*	*133.000.000*
117.4	*- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*19.716.824.500*	*5.032.614.900*
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	16	3.812.089.876	5.948.687.965
122	9. Các khoản phải thu khác	16	11.740.955.209	14.123.203.674
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	16	(4.796.718.099)	(3.431.111.960)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***17***	***245.868.267.328***	***240.807.660.870***
131	1. Tạm ứng		8.698.498.716	3.206.708.337
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.775.212.629	7.885.053.704
134	3. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		606.420.000	747.725.000
135	4. Tài sản ngắn hạn khác		229.788.135.983	228.968.173.829

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.659.491.635.151**	**1.162.290.596.474**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.425.517.015.427***	***945.793.526.539***
212	1. Các khoản đầu tư	15.7	1.425.517.015.427	945.793.526.539
212.1	- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*521.317.888.889*	*50.000.000.000*
212.2	- *Đầu tư vào công ty con*		*342.000.000.000*	*342.000.000.000*
212.3	- *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*562.199.126.538*	*553.793.526.539*
220	***II. Tài sản cố định***		***133.231.225.630***	***131.608.781.084***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	18	14.625.295.631	14.766.289.761
222	- *Nguyên giá*		*88.798.997.116*	*86.216.760.436*
223a	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(74.173.701.485)*	*(71.450.470.675)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	19	118.605.929.999	116.842.491.323
228	- *Nguyên giá*		*170.699.180.666*	*166.908.879.366*
229a	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(52.093.250.667)*	*(50.066.388.043)*
240	***IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***298.340.000***	***298.340.000***
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***100.445.054.094***	***84.589.948.851***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		17.856.710.065	17.272.240.210
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	20	10.407.071.273	1.996.076.177
253	3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	52.181.272.756	45.321.632.464
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	22	20.000.000.000	20.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**13.261.001.150.276**	**11.897.658.098.338**

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.396.143.283.409**	**5.388.424.913.133**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***6.396.143.283.409***	***4.700.924.913.133***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	23	5.296.247.046.853	3.913.847.967.537
312	- *Vay ngắn hạn*		*5.296.247.046.853*	*3.913.847.967.537*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	24	687.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	25	1.669.667.200	308.942.165.126
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	26	280.228.652	3.007.381.612
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.131.833.168	4.893.483.331
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	27	73.354.311.268	84.794.532.019
323	7. Phải trả người lao động		3.555.111.495	3.558.502.404
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		10.044.447	7.053.847
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	28	43.508.603.010	71.228.108.976
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		40.196.362	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	29	133.233.490.043	194.712.311.718
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		152.112.750.911	115.933.406.563
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		-	***687.500.000.000***
346	Trái phiếu phát hành dài hạn	24	-	687.500.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.864.857.866.867**	**6.509.233.185.205**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***30***	***6.864.857.866.867***	***6.509.233.185.205***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.2	4.829.511.262.100	4.829.752.217.600
411.1	- *Vốn góp của chủ sở hữu*		*4.800.636.840.000*	*4.800.636.840.000*
411.1a	*+ Cổ phiếu phổ thông*		*4.800.636.840.000*	*4.800.636.840.000*
411.2	- *Thặng dư vốn cổ phần*		*29.285.860.000*	*29.285.860.000*
411.5	- *Cổ phiếu quỹ*		*(411.437.900)*	*(170.482.400)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	30.2	(2.939.955.476)	(3.099.224.944)
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ	30.2	308.560.605.893	265.965.319.999
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	30.2	224.053.011.209	181.457.725.315
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	30.1	1.505.672.943.141	1.235.157.147.235
417.1	- *Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(176.517.213.420)*	*(186.214.896.781)*
417.2	- *Lợi nhuận đã thực hiện*		*1.682.190.156.561*	*1.421.372.044.016*
420	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		-	-
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**13.261.001.150.276**	**11.897.658.098.338**
450	**LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		-	-
451	Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị: số lượng chứng khoán/VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (quy đổi VND)	31.1	-	24.943.229
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	31.2	480.033.318	480.057.365
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	31.3	30.366	6.319
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty chứng khoán (số lượng)	31.5	35.937.428	32.748.913
008.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*5.058.505*	*14.403.247*
008.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*29.302.843*	*18.342.666*
008.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*1.576.080*	*3.000*
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán (số lượng)	31.7	1.542.870	1.542.885
009.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.442.870*	*1.442.885*
009.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*100.000*	*100.000*
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (số lượng)	31.8	662	158.755
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty chứng khoán (số lượng)	31.9	3.779.140	3.779.140
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán (số lượng)	31.10	6.721	176

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: số lượng chứng khoán

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	31.11	2.470.940.673	2.149.265.402
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*2.042.173.064*	*1.742.349.331*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*86.843.987*	*74.857.105*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*305.497.056*	*274.176.432*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*-*	*-*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*36.426.566*	*57.882.534*
021.6	*Tài sản tài chính chờ cho vay*		*-*	*-*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	31.12	97.153.349	101.347.832
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*57.245.638*	*52.706.023*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*5.238.583*	*13.972.681*
022.3	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố*		*34.669.128*	*34.669.128*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	31.13	32.770.972	51.201.962
024	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư	31.14	2.584.144	2.291.250
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	31.15	14.518.146	2.185.917

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		1.666.551.656.525	1.244.049.806.891
027	*Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán*	31.16	*1.639.929.475.056*	*1.241.656.219.531*
027.1	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*1.629.458.252.656*	*1.239.463.316.338*
027.2	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý*		*10.471.222.400*	*2.192.903.193*
029	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	31.17	26.622.181.469	2.393.587.360
030	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31.18	1.629.458.252.656	1.239.463.316.338
030.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*1.524.337.210.042*	*1.136.419.483.706*
030.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*105.121.042.614*	*103.043.832.632*
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý	31.18	10.471.222.400	2.192.903.193
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý*		*307.729.350*	*56.841.750*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý*		*10.163.493.050*	*2.136.061.443*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	31.19	25.629.997.160	81.800.000
034	Phải trả vay công ty chứng khoán	31.20	4.152.025.705.866	3.349.821.357.080
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31.21	992.184.309	2.311.787.360

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03bg-CTCK

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**494.732.922.142**	**671.570.769.948**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(275.062.050.446)**	**(412.857.665.931)**
03	Khấu hao tài sản cố định	18,19	4.871.093.434	6.373.161.702
04	Các khoản lập/(hoàn nhập) dự phòng		32.516.040.981	(44.999.997)
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước		(1.862.345.245)	(1.877.914.679)
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh)		(145.395.557.869)	(289.044.143.704)
08	Dự thu tiền lãi		(288.907.871.774)	(174.856.449.123)
09	Các khoản điều chỉnh khác		123.716.590.027	46.592.679.870
	- *Chi phí lãi vay*		*123.716.590.027*	*46.604.815.874*
	- *Các khoản lãi lỗ khác*		-	*(12.136.004)*
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**65.068.808.106**	**74.760.481.038**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	64.992.606.328	74.760.481.038
15	Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính AFS		76.201.778	-
20	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(74.690.289.689)**	**(287.851.704.075)**
21	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(74.690.289.689)	(275.138.285.021)
27	Hoàn nhập chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn)		-	(12.713.419.054)
30	**5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động**		**(316.032.610.812)**	**460.207.862.986**
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		30.644.556.083	7.063.206.968
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		242.530.619.126	743.126.993.518
33	Tăng các khoản cho vay		(749.663.429.875)	(276.261.783.160)
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		174.068.550.408	(11.855.763.159)
35	Tăng các tài sản khác		(13.612.906.554)	(1.864.791.181)
42	**6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(105.983.220.699)**	**505.829.743.966**
43	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(165.361.634.600)	(96.729.615.100)
45	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		2.136.598.089	1.074.839.909
47	Tăng/(giảm) các khoản phải thu khác		1.098.647.959	(99.237.639.372)
48	Giảm các khoản phải trả cho người bán		(2.727.152.960)	(790.112.652)
50	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(2.710.433.473)	(10.661.867.781)
51	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		(368.384.928.236)	146.328.914.232
52	Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty đã nộp		(94.982.581.765)	(58.429.214.615)
53	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		299.145.651.392	186.130.918.466
	Tiền lãi đã thu		*285.390.220.392*	*186.127.693.466*
	Các khoản thu khác		*13.755.431.000*	*3.225.000*
54	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(187.226.402.573)	(63.298.384.471)
	Lãi vay đã trả		*(149.573.750.748)*	*(23.923.164.646)*
	Các khoản chi khác		*(37.652.651.825)*	*(39.375.219.825)*
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(624.995.456.866)**	**510.217.582.582**

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(5.209.937.885)	(2.225.467.879)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	12.136.004
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(2.168.505.600.000)	(1.783.171.215.710)
64	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		1.175.100.000.000	325.965.947.303
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		142.049.514.674	104.013.775.559
			-	
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(856.566.023.211)**	**(1.355.404.824.723)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	52.517.860.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(240.955.500)	(169.830.000)
73	Tiền vay gốc		17.173.827.872.147	9.216.174.539.622
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.791.928.792.831)	(8.465.906.491.274)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(88.245.000)	(42.020.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.381.569.878.816**	**802.574.058.348**

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
90	**GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(99.991.601.261)**	**(42.613.183.793)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**13**	**531.342.593.641**	**806.666.840.187**
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		531.342.593.641	806.666.840.187
102.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán*		*396.342.593.641*	*506.666.840.187*
102.2	*Các khoản tương đương tiền*		*135.000.000.000*	*300.000.000.000*
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**13**	**431.350.992.380**	**764.053.656.394**
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		431.350.992.380	764.053.656.394
104.1	*Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán*		*331.348.770.158*	*514.053.656.394*
104.2	*Các khoản tương đương tiền*		*100.002.222.222*	*250.000.000.000*

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		36.495.057.265.655	22.646.654.799.981
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(39.980.782.754.487)	(25.129.225.152.964)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nhận/rút)		4.714.012.340.563	3.316.404.438.944
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.787.810.086)	(7.184.645.778)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		68.936.767.200	473.426.842.000
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(868.933.959.211)	(806.785.499.714)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**422.501.849.634**	**493.290.782.469**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**1.244.049.806.891**	**945.003.315.997**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.244.049.806.891	945.003.315.997
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.239.463.316.338	943.333.972.189
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
33	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		2.192.903.193	810.026.688
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
36	Tiền gửi của tổ chức phát hành		2.393.587.360	859.317.120
	Trong đó có kỳ hạn		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**1.666.551.656.525**	**1.438.294.098.466**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.666.551.656.525	1.438.294.098.466
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.629.458.252.656	1.424.491.668.772
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
43	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý		10.471.222.400	7.128.520.109
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
46	Tiền gửi của tổ chức phát hành		26.622.181.469	6.673.909.585
	Trong đó có kỳ hạn		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B04g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ (trình bày lại)		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/6/2015	Ngày 30/6/2016
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.2	3.880.146.230.218	4.829.922.700.000	764.801.930.000	(342.270.310.218)	-	-	4.302.677.850.000	4.829.922.700.000
Vốn pháp định		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*	-	-	-	-	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
Vốn bổ sung		*3.237.949.420.000*	*4.500.636.840.000*	*735.378.570.000*	-	-	-	*3.973.327.990.000*	*4.500.636.840.000*
Thặng dư vốn cổ phần		*342.196.810.218*	*29.285.860.000*	*29.423.360.000*	*(342.270.310.218)*	-	-	*29.349.860.000*	*29.285.860.000*
Cổ phiếu quỹ	30.2	(54.900)	(170.482.400)	(169.830.000)	-	(240.955.500)	-	(169.884.900)	(411.437.900)
Quỹ dự trữ vốn điều lệ	30.2	228.753.241.307	265.965.319.999	37.212.078.692	-	42.595.285.894	-	265.965.319.999	308.560.605.893
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	30.2	144.245.646.623	181.457.725.315	37.212.078.692	-	42.595.285.894	-	181.457.725.315	224.053.011.209
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	30.2	(13.462.919.042)	(3.099.224.944)	11.038.388.326	(3.026.156.643)	381.184.778	(221.915.310)	(5.450.687.359)	(2.939.955.476)
Lợi nhuận chưa phân phối	30.2	1.202.914.297.954	1.235.157.147.235	621.012.391.435	(571.578.682.993)	480.332.374.275	(209.816.578.369)	1.252.348.006.396	1.505.672.943.141
Lợi nhuận đã thực hiện		*1.671.017.627.814*	*1.421.372.044.016*	*345.874.106.417*	*(496.818.201.956)*	*405.642.084.586*	*(144.823.972.041)*	*1.520.073.532.275*	*1.682.190.156.561*
Lợi nhuận chưa hực hiện		*(468.103.329.860)*	*(186.214.896.781)*	*275.138.285.018*	*(74.760.481.037)*	*74.690.289.689*	*(64.992.606.328)*	*(267.725.525.879)*	*(176.517.213.420)*
TỔNG CỘNG		**5.442.596.442.160**	**6.509.233.185.205**	**1.471.107.037.145**	**(916.875.149.854)**	**565.663.175.341**	**(210.038.493.679)**	**5.996.828.329.451**	**6.864.857.866.867**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ (trình bày lại)		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/06/2015	Ngày 30/6/2016
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(13.462.919.042)	(3.099.224.944)	11.038.388.326	(3.026.156.643)	381.184.778	(221.915.310)	(5.450.687.359)	(2.939.955.476)
TỔNG CỘNG		**(13.462.919.042)**	**(3.099.224.944)**	**11.038.388.326**	**(3.026.156.643)**	**381.184.778**	**(221.915.310)**	**(5.450.687.359)**	**(2.939.955.476)**

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 626 người (31 tháng 12 năm 2015: 579 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có ba (03) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Thời điểm đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; Dịch vụ hỗ trợ tài chính.	1.008.724.970.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 11 tháng 9 năm 2015. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	182.856.360.000

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 20015 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất*

Công ty lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 5 tháng 4 năm 2000 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2000.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính quý, Công ty áp dụng mẫu và giải thích báo cáo tài chính theo Sách Hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản giảm đánh giá lại giá trị tài sản tài chính so với giá mua (nếu có) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.7.

4.2 *Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính so với giá gốc (được tính bằng chênh lệch giữa giá thị trường của các tài sản tài chính FVTPL xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC – Thuyết minh 4.8) được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản lãi do chênh lệch tăng so với kỳ trước do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)* (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được theo tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị tài sản tài chính AFS so với giá gốc (nếu có), được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường xác định theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC (Thuyết minh 4.8) và giá mua của tài sản. Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, Công ty chưa tiến hành ghi nhận chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị tài sản tài chính AFS so với giá gốc.

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu", "Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", "Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" tương ứng với các tài sản tài chính được phân loại là các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính* (tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

4.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí hoạt động công ty chứng khoán"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại. Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục " Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.28 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.
- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	23.330.640		741.844.411.649	563.053.272.736	178.791.138.913	7.997.214.487
	DBC	*8.750.900*	*33.065*	*289.345.028.539*	*201.646.233.884*	*87.698.794.655*	*233.211.200*
	TMS	*1.201.910*	*70.692*	*84.965.510.000*	*24.855.464.510*	*60.110.045.490*	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	*13.377.830*		*367.533.873.110*	*336.551.574.342*	*30.982.298.768*	*7.764.003.287*
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	34.767.507.656
3	Trái phiếu niêm yết	41.208.000		4.294.085.696.233	4.264.472.108.667	29.613.587.566	1.967.574.254
	TP_BVDB15206	*15.058.000*	*103.772*	*1.562.707.146.233*	*1.547.633.108.667*	*15.074.037.566*	-
	Trái phiếu niêm yết khác	*26.150.000*		*2.731.378.550.000*	*2.716.839.000.000*	*14.539.550.000*	*1.967.574.254*
4	Trái phiếu chưa niêm yết	8.690		869.243.951.300	869.000.000.000	243.951.300	-
	Tổng cộng	**64.547.330**		**5.905.174.059.182**	**5.696.525.381.403**	**208.648.677.779**	**44.732.296.397**
II	**LỖ BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	7.551.500		208.428.907.000	209.492.525.359	(1.063.618.359)	(491.860.740)
	LAS	*6.000.000*	*29.900*	*179.400.000.000*	*179.497.017.199*	*(97.017.199)*	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	*1.551.500*		*29.028.907.000*	*29.995.508.160*	*(966.601.160)*	*(491.860.740)*
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	(14.597.977.399)
3	Trái phiếu niêm yết	12.500.000		1.299.994.125.755	1.302.084.983.333	(2.090.857.578)	(21.455.288.595)
	TP_TD1518357	*6.000.000*	*102.603*	*615.616.000.000*	*616.810.000.000*	*(1.194.000.000)*	-
	Trái phiếu niêm yết khác	*6.500.000*		*684.378.125.755*	*685.274.983.333*	*(896.857.578)*	*(21.455.288.595)*
	Tổng cộng	**20.051.500**		**1.508.423.032.755**	**1.511.577.508.692**	**(3.154.475.937)**	**(36.545.126.734)**

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2. *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	**Loại FVTPL**	**1.242.561.762.136**	**1.066.044.548.718**	**(176.517.213.418)**	**(186.214.896.779)**	**9.697.683.361**	**74.690.289.689**	**(64.992.606.328)**
	Cổ phiếu niêm yết	1.063.144.930.296	953.321.147.823	(109.823.782.473)	(131.639.466.368)	21.815.683.895	74.690.289.689	(52.874.605.794)
	HPG	*164.947.103.591*	*164.947.103.591*	-	*(41.233.202.580)*	*41.233.202.580*	*41.233.202.580*	-
	ELC	*101.710.622.764*	*96.779.892.340*	*(4.930.730.424)*	*(12.565.376.424)*	*7.634.646.000*	*7.634.646.000*	
	SSC	*164.102.082.037*	*131.996.132.283*	*(32.105.949.754)*	-	*(32.105.949.754)*	*8.339.940.000*	*(40.445.889.754)*
	LAS	*88.723.958.289*	*83.356.225.597*	*(5.367.732.692)*	-	*(5.367.732.692)*	-	*(5.367.732.692)*
	Cổ phiếu khác	543.661.163.615	476.241.794.012	*(67.419.369.603)*	*(77.840.887.364)*	*10.421.517.761*	*17.482.501.109*	*(7.060.983.348)*
	Cổ phiếu chưa niêm yết	127.457.331.840	60.763.900.895	(66.693.430.945)	(54.575.430.411)	(12.118.000.534)	-	(12.118.000.534)
	DCC	*17.456.571.492*	-	*(17.456.571.492)*	*(8.486.337.578)*	*(8.970.233.914)*	-	*(8.970.233.914)*
	Cổ phiếu khác	*110.000.760.348*	*60.763.900.895*	*(49.236.859.453)*	*(46.089.092.833)*	*(3.147.766.620)*	-	*(3.147.766.620)*
	Trái phiếu niêm yết	51.959.500.000	51.959.500.000	-	-	-	-	-
II	**Loại HTM**	**5.226.755.299.928**	**5.226.755.299.928**	-	-	-	-	-
III	**Loại các khoản cho vay**	**4.383.735.998.455**	**4.352.585.563.613**	**(31.150.434.842)**	-	**(31.150.434.842)**	-	**(31.150.434.842)**
IV	**Loại AFS**	**604.663.053.868**	**601.723.098.391**	**(2.939.955.477)**	**(3.099.224.945)**	**159.269.468**	**381.184.778**	**(221.915.310)**
	Cổ phiếu niêm yết	604.663.053.868	601.723.098.391	(2.939.955.477)	(3.099.224.945)	159.269.468	381.184.778	(221.915.310)
	Tổng cộng	**11.457.716.114.387**	**11.247.108.510.650**	**(210.607.603.737)**	**(189.314.121.724)**	**(21.293.482.013)**	**75.071.474.467**	**(96.364.956.480)**

5. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3. *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro*

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước (trình bày lại)* *VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	24.941.767.400	18.034.401.452
Từ tài sản tài chính HTM	149.888.988.990	75.715.302.976
Từ các khoản cho vay	206.117.310.396	139.297.554.418
Từ tài sản tài chính AFS	57.848.793.978	17.524.491.528
Tổng cộng	**438.796.860.764**	**250.571.750.374**

5.4. *Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính*

Các loại doanh thu khác	*Kỳ này* *VND*	*Kỳ trước (trình bày lại)* *VND*
1. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	172.352.627.765	133.273.227.839
2. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.200.000.000	174.791.725
3. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	23.005.032.722	17.000.748.007
4. Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.444.803.622	3.413.395.011
5. Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	346.611.707	364.798.071
6. Doanh thu phí dịch vụ tài chính	5.318.742.394	19.151.491.315
7. Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	1.181.445.284	4.027.906.846
Tổng cộng	**215.849.263.494**	**177.406.358.814**

6. CHI PHÍ GIAO DỊCH CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước (*)* *VND*
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	**479.353.745**	-
Cổ phiếu	17.953.778	-
Trái phiếu	461.399.967	-
Chứng khoán đầu tư khác	-	-
Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính	**1.332.359.390**	-
Cổ phiếu	882.092.508	-
Trái phiếu	450.266.882	-
Chứng khoán đầu tư khác	-	-
	1.811.713.135	-

(*) Do kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 là kỳ kế toán sáu tháng đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 210/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu đầu kỳ có liên quan của khoản mục "Chi phí giao dịch các tài sản tài chính" được trình bày gộp trong khoản mục "Chi phí hoạt động tự doanh" trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

7. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này *VND*	*Kỳ trước (trình bày lại)* *VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	144.794.603.689	109.537.903.235
Chi phí hoạt động tư vấn	14.995.568.987	6.367.131.654
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.854.796.259	5.015.056.763
Chi phí khác	13.475.388.857	17.636.134.601
	180.120.357.792	**138.556.226.253**

8. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Loại doanh thu hoạt động tài chính	*Kỳ này* *VND*	*Kỳ trước (trình bày lại)* *VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	62.347.941	738.950
- *Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện*	*62.347.941*	*738.950*
- *Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện*	-	-
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	53.178.606.280	82.600.333.231
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.965.270.709	19.086.898.535
Lãi bán, thanh lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết	-	186.287.061.620
Tổng cộng	**61.206.224.930**	**287.975.032.336**

9. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Loại chi phí tài chính	*Kỳ này* *VND*	*Kỳ trước (trình bày lại)* *VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	3.332.587	10.660.785
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện*	*3.332.587*	*10.660.785*
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	-	-
Chi phí lãi vay	123.716.590.027	46.604.815.874
Lỗ bán, thanh lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết	-	13.410.175
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(12.713.419.053)
Tổng cộng	**123.719.922.614**	**33.915.467.781**

10. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Chi phí nhân viên quản lý	29.826.352.313	28.434.340.687
- *Lương và các khoản phúc lợi*	*28.307.936.374*	*26.963.825.087*
- *BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN*	*1.518.415.939*	*1.470.515.600*
Chi phí văn phòng phẩm	370.955.986	460.536.845
Chi phí công cụ, dụng cụ	516.248.572	603.171.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.851.427.728	3.832.906.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.979.682.396	16.984.466.966
Chi phí khác	3.057.948.124	3.869.679.129
Tổng cộng	**60.602.615.119**	**54.185.101.855**

11. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	39.727.278
Thu nhập từ lãi phạt/bỏ cọc thực hiện hợp đồng	-	2.008.086.000
Thu nhập khác	992.166.510	1.710.233.166
	992.166.510	**3.758.046.444**
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	(61.478.951)	(2.883.933)
	(61.478.951)	**(2.883.933)**
Tổng cộng	**930.687.559**	**3.755.162.511**

12. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

12.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

12.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**494.732.922.142**	**679.583.001.631**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	***(64.375.536.065)***	***(388.157.622.061)***
Các khoản điều chỉnh tăng	125.332.752.268	123.853.026.079
- *Số dư dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ*	*44.104.760.020*	*49.645.598.400*
- *Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ*	*49.994.489.716*	*74.207.427.679*
- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS*	*83.067.690*	-
- *Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay*	*31.150.434.842*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(189.708.288.333)	(512.010.648.140)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp - Cổ tức*	*(98.202.979.280)*	*(109.006.750.181)*
- *Hoàn nhập số dư dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu kỳ*	*(40.956.993.400)*	*(402.058.826.278)*
- *Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ*	*(49.994.489.716)*	-
- *Chênh lệch tạm thời tính thuế thuế năm trước chuyển sang*	*(553.825.937)*	*(945.071.681)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	**430.357.386.077**	**291.425.379.570**
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ này	**86.071.477.215**	**64.113.583.505**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	69.154.445.146	13.866.922.128
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	181.317.272	283.374.621
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(94.982.581.765)	(58.429.214.615)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**60.424.657.868**	**19.834.665.639**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**86.252.794.487**	**64.113.583.505**

12. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

12.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (trình bày lại) VND*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	45.321.632.464	88.452.941.782
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	629.553.324	(77.530.910.133)
Thuế TNDN hoãn lại do dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	16.325.634.089
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay	6.230.086.968	-
Số dư cuối kỳ	**52.181.272.756**	**27.247.665.738**
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(6.859.640.292)**	**61.413.191.814**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2016 như sau:

Đơn vị: VND

	Kỳ này
Chi phí không chịu thuế liên quan đến các khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không đủ điều kiện khấu trừ thuế trong kỳ	(3.147.766.619)
Chi phí không chịu thuế liên quan đến khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay phát sinh trong kỳ	(31.150.434.842)
Tổng	**(34.298.201.461)**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại theo thuế suất 20%	**(6.859.640.292)**

13. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ (trình bày lại) VND*
Tiền	**331.348.770.158**	**396.342.593.641**
Tiền mặt tại quỹ	260.744.022	580.870.230
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	331.088.026.136	395.761.723.411
Các khoản tương đương tiền	**100.002.222.222**	**135.000.000.000**
Tổng cộng	**431.350.992.380**	**531.342.593.641**

14. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
Của Công ty	**122.251.562**	**12.577.756.307.800**
- Cổ phiếu	4.835.362	222.198.461.800
- Trái phiếu	117.416.000	12.155.557.846.000
- Chứng chỉ quỹ đầu tư	200	200.000.000.000
Của nhà đầu tư	**5.128.470.978**	**95.046.530.931.080**
- Cổ phiếu	5.109.364.190	93.023.102.328.040
- Trái phiếu	18.603.068	2.018.474.273.040
- Chứng chỉ quỹ đầu tư	503.720	4.954.330.000
Tổng cộng	**5.250.722.540**	**107.624.287.238.880**

15. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

15.1 Tài sản tài chính FVTPL

VND

	Số dư cuối kỳ			*Số dư đầu kỳ (trình bày lại)*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	**1.063.144.930.296**	**953.321.147.823**	**1.032.614.245.600**	**1.144.403.011.829**	**1.012.763.545.450**	**1.026.946.223.300**
HPG	164.962.731.836	164.962.731.836	188.493.782.400	274.847.301.025	233.614.098.445	233.618.162.400
SSC	164.102.082.037	131.996.132.283	132.524.505.000	162.650.950.864	162.650.950.864	167.864.943.000
FPT	144.514.496.560	144.514.496.560	149.597.476.600	20.227.325	20.227.325	23.087.400
PVS	112.204.093.014	70.399.033.384	70.399.147.000	91.905.033.734	40.323.601.384	40.320.697.100
DBC	102.847.490.361	102.847.490.361	147.802.096.000	184.957.167.636	182.892.443.393	183.833.265.400
ELC	101.710.622.764	96.779.892.340	98.748.729.200	101.710.622.764	89.145.246.340	90.587.677.200
Cổ phiếu niêm yết khác	272.803.413.724	241.821.371.059	245.048.509.400	328.311.708.481	304.116.977.699	310.698.390.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	**127.457.331.840**	**60.763.900.895**	**83.969.093.828**	**128.879.508.164**	**74.304.077.766**	**95.165.322.548**
CTCP truyền thông VMG	44.488.000.000	35.703.177.380	35.703.177.380	44.488.000.000	36.247.890.000	36.247.890.000
CTCP Kính Viglacera Đáp Cầu	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	624.800.000	624.800.000
CTCP Đường Mặt Trời	15.000.000.000	15.000.000.000	35.828.976.114	15.000.000.000	15.000.000.000	34.761.408.826
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	17.456.571.492	-	-	17.456.571.492	8.970.233.915	8.970.233.914
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	35.312.760.348	10.060.723.515	12.436.940.334	36.734.936.672	13.461.153.851	14.560.989.808
Trái phiếu niêm yết	**51.959.500.000**	**51.959.500.000**	**51.959.500.000**	**-**	**-**	**-**
TD1518357	51.959.500.000	51.959.500.000	51.959.500.000	-	-	-
Tổng cộng	**1.242.561.762.136**	**1.066.044.548.718**	**1.168.542.839.428**	**1.273.282.519.993**	**1.087.067.623.216**	**1.122.111.545.848**

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, có 1.212.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 12.120.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty chưa phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ do Luật Kế toán hiện hành chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

15. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.2 Các khoản đầu tư HTM

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ				*Số dư đầu kỳ (trình bày lại)*			
	Giá gốc	*Lãi phân bổ*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (2)*	*Giá gốc*	*Lãi phân bổ*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (2)*
Trái phiếu chưa niêm yết	10.884.600.000	324.752.148	11.209.352.148	11.209.352.148	21.769.200.000	1.415.291.434	23.184.491.434	23.184.491.434
Trái phiếu chuyển đổi TMS	*10.884.600.000*	*324.752.148*	*11.209.352.148*	*11.209.352.148*	*21.769.200.000*	1.415.291.434	*23.184.491.434*	*23.184.491.434*
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm (1)	4.683.100.000.000	11.128.058.891	4.694.228.058.891	4.694.228.058.891	4.391.100.000.000	16.655.384.425	4.407.755.384.425	4.407.755.384.425
Tổng cộng	**4.693.984.600.000**	**11.452.811.039**	**4.705.437.411.039**	**4.705.437.411.039**	**4.412.869.200.000**	**18.070.675.859**	**4.430.939.875.859**	**4.430.939.875.859**

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm có 1.844 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 2.839 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.

(2) Giá trị hợp lý của các trái phiếu chưa niêm yết và tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

15. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Các khoản cho vay

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ			*Số dư đầu kỳ (trình bày lại)*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (3)*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (3)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	4.073.290.480.794	4.073.290.480.794	4.042.140.045.952	3.256.363.621.210	3.256.363.621.210	3.256.363.621.210
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư	78.735.225.072	78.735.225.072	78.735.225.072	93.457.735.870	93.457.735.870	93.457.735.870
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (2)	231.710.292.589	231.710.292.589	231.710.292.589	284.251.211.500	284.251.211.500	284.251.211.500
Tổng cộng	**4.383.735.998.455**	**4.383.735.998.455**	**4.352.585.563.613**	**3.634.072.568.580**	**3.634.072.568.580**	**3.634.072.568.580**

(1) Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị mệnh giá chứng khoán được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.198.286.280.000 đồng và 5.221.587.690.000 đồng.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu đang được nắm giữ bởi khách hàng; theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

15. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.4 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ			*Số dư đầu kỳ (trình bày lại)*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	**604.663.053.868**	**601.723.098.391**	**1.223.922.250.200**	**584.949.350.870**	**581.850.125.926**	**1.192.865.770.800**
VSC	147.640.231.980	147.640.231.980	219.943.236.000	130.725.685.748	130.725.685.748	213.625.643.000
TMS	85.768.221.663	85.768.221.663	302.058.048.000	99.738.501.674	99.738.501.674	460.666.194.500
OPC	113.072.558.369	113.072.558.369	144.863.658.000	113.076.487.266	113.076.487.266	137.037.565.000
GIL	81.121.973.500	81.121.973.500	139.554.896.000	81.121.871.500	81.121.871.500	93.931.110.000
Cổ phiếu niêm yết khác	177.060.068.356	174.120.112.879	417.502.412.200	160.286.804.682	157.187.579.738	287.605.258.300
Trái phiếu niêm yết	**-**	**-**	**-**	**204.948.811.623**	**204.948.811.623**	**231.166.558.218**
BID_106	-	-	-	204.948.811.623	204.948.811.623	231.166.558.218
Tổng cộng	**604.663.053.868**	**601.723.098.391**	**1.223.922.250.200**	**789.898.162.493**	**786.798.937.549**	**1.424.032.329.018**

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, có 3.666.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 36.660.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 và 3.129.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 31.298.180.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

15. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản cho vay	31.150.434.842	-
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
Tổng cộng	**31.150.434.842**	**-**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản cho vay số tiền là 31.150.434.842 đồng, tương ứng với mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài Chính.

15. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ				*Số dư đầu kỳ (trình bày lại)*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**1.242.561.762.136**	**102.498.290.710**	**(176.517.213.418)**	**1.168.542.839.428**	**1.273.282.519.993**	**35.043.922.634**	**(186.214.896.779)**	**1.122.111.545.848**
Cổ phiếu	1.063.144.930.296	79.293.097.777	(109.823.782.473)	1.032.614.245.600	1.144.403.011.829	14.182.677.839	(131.639.466.368)	1.026.946.223.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	127.457.331.840	23.205.192.933	(66.693.430.945)	83.969.093.828	128.879.508.164	20.861.244.795	(54.575.430.411)	95.165.322.548
Trái phiếu niêm yết	51.959.500.000	-	-	51.959.500.000	-	-	-	-
HTM	**4.693.984.600.000**	**11.452.811.039**	**-**	**4.705.437.411.039**	**4.412.869.200.000**	**18.070.675.859**	**-**	**4.430.939.875.859**
Trái phiếu chưa niêm yết	10.884.600.000	324.752.148	-	11.209.352.148	21.769.200.000	1.415.291.434	-	23.184.491.434
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm	4.683.100.000.000	11.128.058.891	-	4.694.228.058.891	4.391.100.000.000	16.655.384.425	-	4.407.755.384.425
Các khoản cho vay	**4.383.735.998.455**	**-**	**(31.150.434.842)**	**4.352.585.563.613**	**3.634.072.568.580**	**-**	**-**	**3.634.072.568.580**
Cho vay hoạt động ký quỹ	4.073.290.480.794	-	(31.150.434.842)	4.042.140.045.952	3.256.363.621.210	-	-	3.256.363.621.210
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư	78.735.225.072	-	-	78.735.225.072	93.457.735.870	-	-	93.457.735.870
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán	231.710.292.589	-	-	231.710.292.589	284.251.211.500	-	-	284.251.211.500
AFS	**604.663.053.868**	**622.199.151.809**	**(2.939.955.477)**	**1.223.922.250.200**	**789.898.162.493**	**637.233.391.470**	**(3.099.224.945)**	**1.424.032.329.018**
Cổ phiếu niêm yết	604.663.053.868	622.199.151.809	(2.939.955.477)	1.223.922.250.200	584.949.350.870	611.015.644.875	(3.099.224.945)	1.192.865.770.800
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	204.948.811.623	26.217.746.595	-	231.166.558.218
Tổng cộng	**10.924.945.414.459**	**736.150.253.558**	**(210.607.603.737)**	**11.450.488.064.280**	**10.110.122.451.066**	**690.347.989.963**	**(189.314.121.724)**	**10.611.156.319.305**

15. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ		*Số dư đầu kỳ (trình bày lại)*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (3)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn	**521.317.888.889**	**521.317.888.889**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)	521.317.888.889	521.317.888.889	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	**342.000.000.000**	**342.000.000.000**	**342.000.000.000**	**342.000.000.000**
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Quỹ đầu tư Thành viên SSI	312.000.000.000	312.000.000.000	312.000.000.000	312.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (2)	**562.199.126.538**	**1.254.654.652.800**	**553.793.526.539**	**980.712.931.300**
- CTCP Tập đoàn PAN	403.172.963.523	854.867.088.000	403.172.963.524	688.642.932.000
- CTCP Cảng Đồng Nai (PDN)	53.642.326.089	115.462.666.800	53.642.326.089	93.258.307.800
- CTCP Khử trùng Việt Nam (VFG)	105.383.836.926	284.324.898.000	96.978.236.926	198.811.691.500
Tổng cộng	**1.425.517.015.427**	**2.117.972.541.689**	**945.793.526.539**	**1.372.712.931.300**

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm có 200 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 320 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.

(2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, trong số cổ phiếu đầu tư vào các công ty liên kết có 11.906.666 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 119.066.660.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 và 6.607.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 66.072.710.000 đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.

(3) Công ty chưa phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư này tại thời điểm cuối kỳ do Luật Kế toán hiện hành chỉ cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

15. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.8 Trường hợp công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

		Cơ sở lập dự phòng kỳ này					
STT	*Loại TSTC*	*Số lượng*	*Giá sổ sách kế toán (VND)*	*Giá trị sau khi lập dự phòng theo quy định (VND)*	*Giá trị lập dự phòng kỳ này (VND)*	*Giá trị lập dự phòng kỳ trước (VND)*	*Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này (VND)*
II	**Các khoản cho vay**						
	Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ		4.073.290.480.794	4.042.140.045.952	(31.150.434.842)	-	(31.150.434.842)
	Tổng các khoản cho vay		**4.073.290.480.794**	**4.042.140.045.952**	**(31.150.434.842)**	**-**	**(31.150.434.842)**

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	167.893.482.170	2.531.847.570
Trong đó: Phải thu khó đòi	*2.531.847.570*	*2.531.847.570*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	19.849.824.500	5.165.614.900
a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	133.000.000	133.000.000
Trong đó: Phải thu khó đòi	*133.000.000*	*133.000.000*
b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	19.716.824.500	5.032.614.900
3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi	-	-
4. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	3.812.089.876	5.948.687.965
Trong đó: Phải thu khó đòi	*2.571.606.139*	*1.206.000.000*
5. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
6. Phải thu khác	11.740.955.209	14.123.203.674
Trong đó: Phải thu khó đòi	*388.517.477*	*388.517.477*
7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(4.796.718.099)	(3.431.111.960)
Tổng cộng	**198.499.633.656**	**24.338.242.149**

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi	*Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ*	*Số dự phòng đầu kỳ*	*Số trích lập trong kỳ*	*Số hoàn nhập trong kỳ*	*Số dự phòng cuối kỳ*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	1.772.293.299	-	-	1.772.293.299	2.531.847.570
- *Khách hàng Đặng Văn Sỹ*	*2.531.847.570*	*1.772.293.299*	-	-	*1.772.293.299*	*2.531.847.570*
Dự phòng phải thu cổ tức, tiền lãi đến hạn khó đòi	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- *CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam - cổ tức*	*133.000.000*	*133.000.000*	-	-	*133.000.000*	*133.000.000*
Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn khó đòi	-	-	-	-	-	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	2.571.606.139	1.161.000.000	1.365.606.139	-	2.526.606.139	1.206.000.000
- *CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam*	*525.000.000*	*525.000.000*	-	-	*525.000.000*	*525.000.000*
- *CTCP Thái Hòa*	*80.000.000*	*80.000.000*	-	-	*80.000.000*	*80.000.000*
- *Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam*	*80.000.000*	*80.000.000*	-	-	*80.000.000*	*80.000.000*
- *CTCP hàng hải Sài Gòn*	*270.000.000*	*270.000.000*	-	-	*270.000.000*	*270.000.000*
- *CTCP VIGLACERA Đông Triều*	*101.000.000*	*101.000.000*	-	-	*101.000.000*	*101.000.000*
- *Tổng CTCP xây dựng điện Việt Nam (Vneco)*	*150.000.000*	*105.000.000*	-	-	*105.000.000*	*150.000.000*
- *Phải thu quá hạn giao dịch ký quỹ - khách hàng cá nhân*	*1.365.606.139*	-	*1.365.606.139*	-	*1.365.606.139*	-
Phải thu khác khó đòi	388.517.477	364.818.661	-	-	364.818.661	388.517.477
- *Tiền bán tài sản*	*309.521.422*	*309.521.422*	-	-	*309.521.422*	*309.521.422*
- *Phải thu khác*	*78.996.055*	*55.297.239*	-	-	*55.297.239*	*78.996.055*
Tổng cộng	**5.624.971.186**	**3.431.111.960**	**1.365.606.139**	**-**	**4.796.718.099**	**4.259.365.047**

17. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Tạm ứng	8.698.498.716	3.206.708.337
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.775.212.629	7.885.053.704
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	606.420.000	747.725.000
Tài sản ngắn hạn khác	229.788.135.983	228.968.173.829
- *Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)*	*228.968.173.829*	*228.968.173.829*
Tài sản khác	819.962.154	-
Tổng cộng	**245.868.267.328**	**240.807.660.870**

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

18. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.609.391.520	68.941.847.513	14.504.261.403	161.260.000	86.216.760.436
Tăng trong kỳ	-	2.703.236.680	-	-	2.703.236.680
- *Mua mới*	-	*2.703.236.680*	-	-	*2.703.236.680*
Giảm trong kỳ	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	*(121.000.000)*	-	-	*(121.000.000)*
Số cuối kỳ	2.609.391.520	71.524.084.193	14.504.261.403	161.260.000	88.798.997.116
Hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	2.609.391.520	59.092.396.347	9.643.207.476	105.475.332	71.450.470.675
Tăng trong kỳ	-	2.243.630.510	578.240.970	22.359.330	2.844.230.810
- *Khấu hao trong kỳ*	-	*2.243.630.510*	*578.240.970*	*22.359.330*	*2.844.230.810*
Giảm trong kỳ	-	(121.000.000)	-	-	(121.000.000)
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	*(121.000.000)*	-	-	*(121.000.000)*
Số cuối kỳ	2.609.391.520	61.215.026.857	10.221.448.446	127.834.662	74.173.701.485
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	-	9.849.451.166	4.861.053.927	55.784.668	14.766.289.761
Số cuối kỳ	-	10.309.057.336	4.282.812.957	33.425.338	14.625.295.631
Tổng cộng	**-**	**10.309.057.336**	**4.282.812.957**	**33.425.338**	**14.625.295.631**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	61.860.030.482	53.695.514.712

19. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	50.588.105.524	109.671.558.000	6.649.215.842	166.908.879.366
Tăng trong kỳ	3.790.301.300	-	-	3.790.301.300
- *Mua mới*	*3.790.301.300*	-	-	*3.790.301.300*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	54.378.406.824	109.671.558.000	6.649.215.842	170.699.180.666
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	46.953.458.696	-	3.112.929.347	50.066.388.043
Tăng trong kỳ	1.497.244.016	-	529.618.608	2.026.862.624
- *Hao mòn trong kỳ*	*1.497.244.016*	-	*529.618.608*	*2.026.862.624*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	48.450.702.712	-	3.642.547.955	52.093.250.667
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.634.646.828	109.671.558.000	3.536.286.495	116.842.491.323
Số cuối kỳ	5.927.704.112	109.671.558.000	3.006.667.887	118.605.929.999
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-
Tổng cộng	**5.927.704.112**	**109.671.558.000**	**3.006.667.887**	**118.605.929.999**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho trái phiếu Công ty phát hành	109.671.558.000	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	46.750.512.216	38.794.106.371
Tổng cộng	**156.422.070.216**	**148.465.664.371**

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.407.071.273	1.996.076.177

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí trang trí nội thất và trang thiết bị văn phòng chi nhánh Ngô Quyền, phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ và chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất văn phòng Hội sở. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện trong thời gian là 60 tháng.

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***52.181.272.756***	***45.321.632.464***
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	52.181.272.756	45.321.632.464
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng cộng	**52.181.272.756**	**45.321.632.464**

22. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số dư đầu kỳ VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
Vay ngắn hạn		***3.913.847.967.537***	***17.173.827.872.147***	***15.791.428.792.831***	***5.296.247.046.853***
Vay ngân hàng thấu chi	0,8 - 7,5	1.706.347.967.537	12.993.827.872.147	12.635.928.792.831	2.064.247.046.853
Vay ngắn hạn	5,35 – 6,1	2.207.500.000.000	4.180.000.000.000	3.155.500.000.000	3.232.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		*2.007.500.000.000*	*3.830.000.000.000*	*3.155.500.000.000*	*2.682.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		*200.000.000.000*	-	-	*200.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		-	*350.000.000.000*	-	*350.000.000.000*
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		**3.913.847.967.537**	**17.173.827.872.147**	**15.791.428.792.831**	**5.296.247.046.853**

24. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	***687.000.000.000***	-
Trái phiếu SSIBOND012015	387.000.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022015	300.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	***687.500.000.000***
Trái phiếu SSIBOND012015		387.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022015	-	300.000.000.000
Tổng cộng	**687.000.000.000**	**687.500.000.000**

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong năm tiếp theo. Vào tháng 7 năm 2015, Công ty đã mua lại 225 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng. Trong quý 1 năm 2016 Công ty đã mua lại 1 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

25. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả về mua các tài sản tài chính	1.669.667.200	104.212.959.126
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	-	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	-	204.729.206.000
Tổng cộng	**1.669.667.200**	**308.942.165.126**

26. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Ngắn hạn	***280.228.652***	***3.007.381.612***
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đội Ngũ Việt	-	1.051.014.470
Công ty TNHH Prodution Thanh Việt	-	1.498.002.687
Phải trả người bán khác	280.228.652	458.364.455
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**280.228.652**	**3.007.381.612**

27. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Thuế giá trị gia tăng	27.389.307	903.522.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.424.657.868	69.154.445.146
Thuế thu nhập cá nhân	12.371.143.763	12.891.582.282
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	531.120.330	1.844.982.185
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	**73.354.311.268**	**84.794.532.019**

27. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
I	**Thuế**	**84.794.532.019**	**149.670.382.640**	**161.110.603.391**	**73.354.311.268**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	903.522.406	2.506.131.857	3.382.264.956	27.389.307
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
5	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.154.445.146	86.252.794.487	94.982.581.765	60.424.657.868
7	Thuế nhà đất	-	-	-	-
8	Tiền thuê đất	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	14.736.564.467	60.911.456.296	62.745.756.670	12.902.264.093
	Thuế thu nhập cá nhân	*3.759.392.120*	*12.526.531.493*	*14.448.151.823*	*1.837.771.790*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*9.132.190.162*	*38.046.149.391*	*36.644.967.580*	*10.533.371.973*
	Thuế môn bài	-	*12.000.000*	*12.000.000*	-
	Thuế khác	*1.844.982.185*	*10.326.775.412*	*11.640.637.267*	*531.120.330*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**13.264.409**	**13.264.409**	-
1	Các khoản phí, lệ phí	-	13.264.409	13.264.409	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	**84.794.532.019**	**149.683.647.049**	**161.123.867.800**	**73.354.311.268**

28. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Ngắn hạn	***43.508.603.010***	***71.228.108.976***
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	6.639.555.053	5.779.486.553
Chi phí lãi trái phiếu	18.932.481.250	45.617.847.224
Chi phí lãi vay phải trả	4.107.357.364	3.265.485.311
Phí quản lý danh mục ủy thác và phí tư vấn đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSIAM	8.120.566.902	8.124.287.890
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	3.068.427.838
Phí dịch vụ	265.000.000	410.000.000
Phí hoa hồng phải trả đối tác	864.392.972	4.619.539.121
Các khoản khác	4.579.249.469	343.035.039
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	**43.508.603.010**	**71.228.108.976**

29. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (*)	51.738.000.000	176.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (**)	29.500.000.000	8.750.000.000
Phải trả công ty quản lý quỹ	3.015.251.900	-
Phải trả cổ tức, trái tức	5.202.323.774	7.691.019.674
Trong đó:		
- *Phải trả hộ cổ tức, lãi trái phiếu*	-	*2.386.784.100*
- *Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty*	*4.500.684.750*	*4.588.929.750*
- *Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty*	*701.639.024*	*715.305.824*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán IPO-Đại lý đấu giá cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	-	1.187.860
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài	-	24.943.229
Phải trả tiền đặt cọc đấu giá chứng khoán của nhà đầu tư	-	606.451.100
Khoản phải trả chờ đối chiếu	41.231.657.108	-
Phải trả các đối tượng khác	2.546.257.261	1.638.709.855
Tổng cộng	**133.233.490.043**	**194.712.311.718**

(*) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng *(Thuyết minh 35.6)*.

(**) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

30.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.682.190.156.561	1.421.372.044.016
Lợi nhuận chưa thực hiện	(176.517.213.420)	(186.214.896.781)
Tổng cộng	**1.505.672.943.141**	**1.235.157.147.235**

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

30.2 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Cổ phiếu quỹ VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Quỹ dự trữ điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu kỳ	4.800.636.840.000	29.285.860.000	(170.482.400)	(3.099.224.944)	265.965.319.999	181.457.725.315	1.235.157.147.235	6.509.233.185.205
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	415.339.767.947	415.339.767.947
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	159.269.468	-	-	-	159.269.468
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(240.955.500)	-	-	-	-	(240.955.500)
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	42.595.285.894	-	(42.595.285.894)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	42.595.285.894	(42.595.285.894)	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	(59.633.400.253)	(59.633.400.253)
Số dư cuối kỳ	**4.800.636.840.000**	**29.285.860.000**	**(411.437.900)**	**(2.939.955.476)**	**308.560.605.893**	**224.053.011.209**	**1.505.672.943.141**	**6.864.857.866.867**

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

30.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	1.421.372.044.016	1.671.017.627.814
Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	(176.517.213.420)	(267.725.525.879)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	405.642.084.586	345.666.190.647
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ	1.650.496.915.182	1.748.958.292.582
Số trích các quỹ và phân phối từ lợi nhuận	(144.823.972.041)	(496.610.286.186)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn	-	*(370.013.759.782)*
Quỹ dự trữ vốn và điều lệ	*(42.595.285.894)*	*(37.212.078.692)*
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	*(42.595.285.894)*	*(37.212.078.692)*
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	*(59.633.400.253)*	*(52.096.910.169)*
Các khoản khác	-	*(75.458.851)*
Lợi nhuận tối đa có thể phân phối cho cổ đông kỳ này	**1.505.672.943.141**	**1.252.348.006.396**
Số lãi phân phối cho cho cổ đông kỳ này (5)	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho cổ đông (6)	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)	-	-

30.4 Cổ phiếu

Đơn vị: số lượng chứng khoán

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**480.063.684**	**480.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**480.063.684**	**480.063.684**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	480.063.684	480.063.684
- *Cổ phiếu phổ thông*	*480.063.684*	*480.063.684*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(30.366)**	**(6.319)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.366)	(6.319)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(30.366)*	*(6.319)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**480.033.318**	**480.057.365**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*480.033.318*	*480.057.365*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

31.1. *Ngoại tệ các loại*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
USD (quy đổi VND)	-	24.943.229

31.2. *Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Cổ phiếu phổ thông (mệnh giá)	4.800.333.180.000	4.800.573.650.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Tổng cộng	**4.800.333.180.000**	**4.800.573.650.000**

31.3. *Cổ phiếu quỹ của Công ty*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Cổ phiếu phổ thông (mệnh giá)	303.660.000	63.190.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Tổng cộng	**303.660.000**	**63.190.000**

31.4. *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty (theo thời gian)*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Loại < = 1 năm	157.283.940.000	143.909.070.000
Loại > hơn 1 năm	186.403.370.000	185.139.370.000
Tổng cộng	343.687.310.000	329.048.440.000

31.5. *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty (theo mệnh giá)*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	50.585.050.000	144.032.470.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	293.028.430.000	183.426.660.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	150.760.800.000	30.000.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	
Tổng cộng	**494.374.280.000**	**327.489.130.000**

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

31.6. Chứng khoán đã lưu ký nhưng chưa niêm yết của Công ty (theo thời gian)

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Loại < = 1 năm	15.428.700.000	15.428.850.000
Loại > hơn 1 năm	-	-
Tổng cộng	**15.428.700.000**	**15.428.850.000**

31.7. Chứng khoán đã lưu ký nhưng chưa giao dịch của Công ty (theo mệnh giá)

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	14.428.700.000	14.428.850.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tổng cộng	**15.428.700.000**	**15.428.850.000**

31.8. Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
- *Cổ phiếu (mệnh giá)*	*6.620.000*	*1.587.550.000*

31.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
- *Cổ phiếu (mệnh giá)*	36.601.670.000	36.601.670.000
- *Chứng chỉ quỹ (mệnh giá)*	7.425.740.000	7.425.740.000
Tổng cộng	**44.027.410.000**	**44.027.410.000**

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

31.10. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
- *Cổ phiếu (mệnh giá)*	67.210.000	1.760.000

31.11. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20.832.644.900.000	18.135.210.430.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	868.439.870.000	748.571.050.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.075.670.560.000	2.759.764.320.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	364.265.660.000	578.825.340.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tổng cộng	**25.141.020.990.000**	**22.222.371.140.000**

31.12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng của nhà đầu tư (theo mệnh giá)

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	572.456.380.000	527.060.230.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	52.385.830.000	139.726.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	346.691.280.000	346.691.280.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tổng cộng	**971.533.490.000**	**1.013.478.320.000**

31.13. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
- *Cổ phiếu (mệnh giá)*	*327.709.720.000*	*512.019.620.000*

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

31.14. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
- *Cổ phiếu (mệnh giá)*	25.841.440.000	22.912.500.000

31.15. Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
- *Cổ phiếu (mệnh giá)*	145.181.460.000	21.859.170.000

31.16. Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tiền gửi của nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	1.639.929.475.056	1.241.656.219.531
- *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.629.458.252.656*	*1.239.463.316.338*
- *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý*	*10.471.222.400*	*2.192.903.193*
Tổng cộng	**1.639.929.475.056**	**1.241.656.219.531**

31.17. Tiền gửi của tổ chức phát hành

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	25.629.997.160	81.800.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	992.184.309	2.311.787.360
Tổng cộng	**26.622.181.469**	**2.393.587.360**

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

31.18. Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Loại phải trả		
Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.629.458.252.656	1.239.463.316.338
- *Của nhà đầu tư trong nước*	*1.524.337.210.042*	*1.136.419.483.706*
- *Của nhà đầu tư nước ngoài*	*105.121.042.614*	*103.043.832.632*
Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	10.471.222.400	2.192.903.193
- *Của nhà đầu tư trong nước*	*307.729.350*	*56.841.750*
- *Của nhà đầu tư nước ngoài*	*10.163.493.050*	*2.136.061.443*
Tổng cộng	**1.639.929.475.056**	**1.241.656.219.531**

31.19. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	25.629.997.160	81.800.000

31.20. Phải trả vay công ty chứng khoán

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Phải trả nghiệp vụ margin	4.073.290.480.794	3.256.363.621.210
- *Phải trả margin của nhà đầu tư trong nước*	*4.072.971.900.322*	*3.256.363.621.210*
- *Phải trả margin của nhà đầu tư nước ngoài*	*318.580.472*	*-*
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	78.735.225.072	93.457.735.870
- *Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước*	*78.279.686.674*	*93.457.735.870*
- *Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài*	*455.538.398*	*-*
Tổng cộng	**4.152.025.705.866**	**3.349.821.357.080**

31. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

31.21. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	992.184.309	2.311.787.360

32. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị: VND

Tài sản	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ*	*Mục đích*
Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	100.000.000.000	135.000.000.000	Đảm bảo cho các khoản vay thấu chi
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	39.930.880.000	10.100.000.000	Phát hành trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	67.958.180.000	36.660.000.000	Phát hành trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.683.100.000.000	4.356.100.000.000	Đảm bảo vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn			
- HĐTG có kỳ hạn trên 1 năm	520.000.000.000	-	Đảm bảo vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	185.139.370.000	159.146.660.000	Phát hành trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	109.671.558.000	109.671.558.000	Phát hành trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2
Tổng cộng	**5.705.799.988.000**	**4.806.678.218.000**	

33. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Phải trả phí môi giới chứng khoán	9.477.870	226.779.001
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả phí tư vấn đầu tư	2.408.505.867	5.491.684.179
Tổng cộng	**2.417.983.737**	**5.718.463.180**

34. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do công ty chứng khoán nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị: VND

STT	*Các giao dịch và các khoản tiền*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ*
1	Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được sử dụng làm tài sản cầm cố cho khoản vay thấu chi của Công ty	100.000.000.000	135.000.000.000

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Quỹ Đầu tư thành viên SSI Công ty TNHH Đầu tư NDH	Công ty con do SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư của SSI và Chủ tịch Hội đồng Quản trị là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, Quyền Tổng Giám đốc của PAN là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một Thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

		Phải thu/(phải trả)				*Doanh thu/ (chi phí)*
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Số đầu kỳ VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*	*VND*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	-	312.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	1.142.386.352	(1.142.386.352)	-	1.142.386.352
	Tiền thuê mặt bằng	-	(3.715.184.000)	3.715.184.000	-	(3.715.184.000)
	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	10.800.702.000	-	-	10.800.702.000	-
	Lãi đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	546.035.490	(546.035.490)	-	546.035.490
	Phải thu ký quỹ	103.705.068.842	1.020.723.287.871	(953.545.631.636)	170.882.725.077	6.362.739.647
	Ứng trước hợp đồng môi giới trái phiếu	142.446.211.500	-	-	142.446.211.500	-
	Giao dịch mua bán chứng khoán tự doanh	-	328.340.000.000	(328.340.000.000)	-	
	Mua trái phiếu	(150.000.000.000)	-	-	(150.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(11.821.666.667)	(6.303.229.166)	12.470.833.333	(5.654.062.500)	(6.303.229.166)
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	368.122.026	(368.122.026)	-	368.122.026
	Giao dịch mua bán chứng khoán	-	763.386.130.000	(763.386.130.000)	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	233.583.605	(233.583.605)	-	233.583.605
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	6.576.907.576	(6.576.907.576)	-	5.495.791

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)*				*Doanh thu/ (chi phí)*
		Số đầu kỳ VND	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*	*VND*
CTCP Tập đoàn PAN và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	453.924.176	(453.924.176)	-	453.924.176
	Phải thu ký quỹ	44.623.697.526	39.442.130.180	(84.065.827.706)	-	376.247.509
	Phí hợp đồng tư vấn	-	10.159.402.865	(10.159.402.865)	-	9.235.820.786
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)	-	50.000.000	(50.000.000)	-
	Ứng mua chứng khoán	(697.325)	(4.968.073.825)	4.968.771.150	-	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	(46.395.370)	(550.869.523)	576.394.043	(20.870.850)	(550.869.523)
	Đặt cọc thuê văn phòng	78.262.800	-	-	78.262.800	-
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(1.360.106.377.421)	1.360.106.377.421	-	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(8.986.301.034)	8.986.301.034	-	(8.986.301.034)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Lợi nhuận được chia	-	41.946.867.580	(41.946.867.580)	-	41.946.867.580
	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	1.724.978.423	(1.724.978.423)	-	1.724.978.423
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	1.616.344.663.172	598.388.946.376	(655.773.217.525)	1.558.960.392.023	-
	Các khoản phải trả Quỹ phúc lợi	-	(3.015.251.900)	-	(3.015.251.900)	-
	Phí quản lý danh mục	(5.427.686.015)	(21.697.586.741)	21.773.217.525	(5.352.055.231)	(21.697.586.741)
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	(2.696.581.875)	(15.415.841.632)	15.343.931.837	(2.768.491.670)	(15.415.841.632)
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch	-	75.706.979	(75.706.979)	-	75.706.979
Daiwa Securities Group Inc	Phí giao dịch chứng khoán	-	1.030.890.669	(1.030.890.669)	-	1.030.890.669
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu	-	(12.500.000.000)	-	(12.500.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	-	(1.410.619.097)	956.097.222	(454.521.875)	(504.291.319)

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lương và thưởng	6.332.000.000	7.031.690.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	**6.332.000.000**	**7.031.690.000**

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Đơn vị: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn tài chính*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Kỳ này					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	395.177.901.013	419.741.439.841	157.640.882.287	26.631.093.515	999.191.316.656
2. Các chi phí trực tiếp	202.848.825.467	119.483.530.353	111.347.867.039	11.106.244.095	444.786.466.954
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	34.609.717.985	11.337.666.237	4.773.754.205	8.950.789.133	59.671.927.560
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**157.719.357.561**	**288.920.243.251**	**41.519.261.043**	**6.574.060.287**	**494.732.922.142**
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	4.140.884.748.894	3.056.002.062.556	5.547.258.462.591	1.247.505.867	12.745.392.779.908
2. Tài sản phân bổ	103.642.195.471	33.951.753.689	14.295.475.237	26.804.016.070	178.693.440.467
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	336.914.929.897
Tổng tài sản	**4.244.526.944.365**	**3.089.953.816.245**	**5.561.553.937.828**	**28.051.521.937**	**13.261.001.150.272**
1. Nợ phải trả bộ phận	440.451.165.370	353.761.214.586	5.352.794.043.241	5.131.833.168	6.152.138.256.365
2. Nợ phân bổ	92.744.956.215	30.381.968.415	12.792.407.754	23.985.764.538	159.905.096.922
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	84.099.930.117
Tổng công nợ	**533.196.121.585**	**384.143.183.001**	**5.365.586.450.995**	**29.117.597.706**	**6.396.143.283.404**

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Đến 1 năm	24.273.547.862	29.952.275.824
Trên 1 - 5 năm	56.169.920.186	54.035.694.786
Trên 5 năm	-	988.202.160
Tổng cộng	**80.443.468.048**	**84.976.172.770**

35.4 Nghiệp vụ ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị: VND

	Số dư cuối kỳ	*Số dư đầu kỳ*
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	116.165.817.034	113.910.667.241
Hà Nội	63.720.501.219	69.731.029.762
Hải Phòng	3.265.687.052	5.431.335.427
Nguyễn Công Trứ	25.137.054.674	38.607.675.482
Nha Trang	2.104.373.347	4.012.330.310
Vũng Tàu	1.964.770.612	3.027.785.117
Mỹ Đình	12.985.709.128	8.915.555.451
Tổng cộng	**225.343.913.066**	**243.636.378.790**

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo thu nhập toàn diện bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập các hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 3.511.191.148.600 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay, phải thu) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay, phải thu

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn và kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5. *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 15.5 và Thuyết minh số 16, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Đơn vị: VND

	Tổng cộng	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
			< 80 ngày	*81–180 ngày*	*81–180 ngày*	*> 210 Ngày*
Số cuối kỳ	4.152.025.705.866	4.114.353.054.854	23.345.608.767	14.320.894.867	1.429.610	4.717.768
Số đầu kỳ	3.349.821.357.080	3.336.640.152.102	13.176.220.438	2.509.267	2.475.273	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
30 tháng 06 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Đầu tư kỳ hạn cố định	**-**	***78.735.225.072***	***9.062.397.684.422***	***521.317.888.889***	**-**	***9.662.450.798.383***
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ/Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.705.437.411.039	521.317.888.889	-	5.226.755.299.928
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán nợ	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ – Chứng khoán Nợ	-	-	51.959.500.000	-	-	51.959.500.000
Các khoản cho vay	-	78.735.225.072	4.305.000.773.383	-	-	4.383.735.998.455
Tài sản tài chính khác	***5.624.971.186***	***216.134.510.635***		**-**	**-**	***221.759.481.821***
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	9.477.870	-	-	-	9.477.870
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	18.463.130.065	-	-	-	18.463.130.065
Phải thu khác	5.624.971.186	197.661.902.700	-	-	-	203.286.873.886
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	***331.348.770.158***	***100.002.222.222***	**-**	**-**	***431.350.992.380***
Tổng cộng	**5.624.971.186**	**626.218.505.865**	**9.162.399.906.644**	**521.317.888.889**	**-**	**10.315.561.272.584**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ ngắn hạn	-	2.064.247.046.853	3.919.000.000.000	-	-	5.983.247.046.853
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.669.667.200	-	-	-	1.669.667.200
Chi phí phải trả	-	43.508.603.010	-	-	-	43.508.603.010
Phải trả, phải nộp khác	-	81.495.490.043	51.738.000.000	-	-	133.233.490.043
Tổng cộng	**-**	**2.190.920.807.106**	**3.970.738.000.000**	**-**	**-**	**6.161.658.807.106**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**5.624.971.186**	**(1.564.702.301.241)**	**5.191.661.906.644**	**521.317.888.889**	**-**	**4.153.902.465.478**

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày lập báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 1 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 51.959.500.000 đồng, giá trị bán 51.738.000.000 đồng và giá trị mua lại là 51.873.706.230 đồng.

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 2.144.022.222.222 đồng, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 3.159.100.000.000 đồng.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, có 12.518.177 cổ phiếu với mệnh giá 125.181.770.000 đồng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng; và 16.784.666 cổ phiếu với mệnh giá 167.846.660.000 đồng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2.

Trong các tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

35.6 *Quản trị nguồn vốn*

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Công ty tính tỷ lệ an toàn tài chính (tỷ lệ vốn khả dụng) theo công thức sau:

Tỷ lệ an toàn tài chính (%) = (Vốn khả dụng/tổng rủi ro) * 100%

Vốn khả dụng = Tài sản – Nợ phải trả - Giảm trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu
Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro thanh toán + Rủi ro hoạt động

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 677,86 %.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.7 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.7 Phân loại lại số liệu tương ứng

a. Trích từ Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

VND

CHỈ TIÊU	*Diễn giải*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)*
Doanh thu	**[1]**	**761.594.650.378**	**(14.655.172.232)**	**747.848.690.603**
Trong đó:	[1]			
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	[1]	133.281.797.847	(8.570.008)	133.273.227.839
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[1]	349.459.490.890	(349.459.490.890)	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	[1]	174.791.725	-	174.791.725
Doanh thu hoạt động tư vấn	[1]	17.000.748.007	-	17.000.748.007
Doanh thu lưu ký chứng khoán	[1]	3.413.734.742	(339.731)	3.413.395.011
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	[1]	364.798.071	(364.798.071)	-
Doanh thu khác (**)	[1]	257.899.289.096	(257.899.289.096)	-
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[1]	-	-	-
- *Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)*	*[1]*	-	*44.732.296.397*	*44.732.296.397*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)*	*[1]*	-	*275.138.285.018*	*275.138.285.018*
- *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*)*	*[1]*	-	*18.034.401.452*	*18.034.401.452*
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[1]	-	75.715.302.976	75.715.302.976
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[1]	-	139.297.554.418	139.297.554.418
Lãi từ tài sản tài chính AFS (*)	[1]	-	17.524.491.528	17.524.491.528
Thu nhập từ hoạt động khác (*)	[1]	-	23.544.196.232	23.544.196.232
Các khoản giảm trừ doanh thu (**)	[1]	909.212.457	(909.212.457)	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)		**762.503.862.835**	**(762.503.862.835)**	**-**
Doanh thu hoạt động (*)		**-**	**747.848.690.603**	**747.848.690.603**
Chi phí hoạt động kinh doanh	**[2]**	**78.736.178.180**	**201.171.367.687**	**279.907.545.867**
Trong đó:				
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (**)	[2]	299.839.632.898	(299.839.632.898)	-
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng chứng khoán (**)	[2]	(221.103.454.718)	221.103.454.718	-
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[2]			
- *Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)*	*[2]*	-	*36.545.126.734*	*36.545.126.734*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)*	*[2]*	-	*74.760.481.037*	*74.760.481.037*
Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[2]	-	-	-
Chi phí hoạt động tự doanh (*)	[2]	-	30.045.711.843	30.045.711.843

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.7 *Phân loại lại số liệu tương ứng* (tiếp theo)

a. *Trích từ Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ* (tiếp theo)

VND

CHỈ TIÊU	*Diễn giải*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)*
Chi phí môi giới chứng khoán (*)	[2]	-	109.537.903.235	109.537.903.235
Chi phí nghiệp vụ tư vấn (*)	[2]	-	6.367.131.654	6.367.131.654
Chi phí lưu ký chứng khoán (*)	[2]	-	5.015.056.763	5.015.056.763
Chi phí khác (*)	[2]	-	17.636.134.601	17.636.134.601
Doanh thu hoạt động tài chính				
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	[1]	-	738.950	738.950
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ (*)	[1]	-	101.687.231.766	101.687.231.766
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh (*)	[1]	-	186.287.061.620	186.287.061.620
Chi phí hoạt động tài chính				
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	[2]	-	10.660.785	10.660.785
Chi phí lãi vay (*)	[2]	-	46.604.815.874	46.604.815.874
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh (*)	[2]	-	13.410.175	13.410.175
Chi phí đầu tư khác (*)	[2]	-	(12.713.419.053)	(12.713.419.053)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**)		**683.767.684.655**	**(683.767.684.655)**	-
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	[2]	6.121.420.621	48.063.681.234	54.185.101.855
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (**)		**675.827.839.120**	**(675.827.839.120)**	-
Kết quả hoạt động (*)		-	**667.815.607.436**	**667.815.607.436**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**679.583.001.631**	**(8.012.231.684)**	**671.570.769.947**
Lợi nhuận sau thuế TNDN		**554.056.226.312**	**(8.012.231.684)**	**546.043.994.628**
Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (*)		-	**8.012.231.684**	**8.012.231.684**
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (*)		-	**554.056.226.312**	**554.056.226.312**

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo thu nhập toàn diện theo Thông tư 210.
(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước đây không còn được trình bày theo Thông tư 210.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[1] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 210
[2] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 210

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.7 *Phân loại lại số liệu tương ứng* (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

VND

CHỈ TIÊU	*Diễn giải*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**10.532.567.799.560**	**202.799.702.304**	**10.735.367.501.864**
Tiền và các khoản tương đương tiền	[1]	1.595.760.199.184	(1.064.417.605.543)	531.342.593.641
Chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	4.688.155.094.366	(4.688.155.094.366)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	(31.327.218.732)	31.327.218.732	
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	1.087.067.623.216	1.087.067.623.216
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[2]	-	4.430.939.875.859	4.430.939.875.859
Tài sản tài chính AFS (*)	[2]	-	786.798.937.549	786.798.937.549
Phải thu của khách hàng (**)	[3]	3.642.635.846.536	(3.642.635.846.536)	-
Trả trước cho người bán (**)	[3]	9.318.841.937	(9.318.841.937)	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	[3]	226.779.001	(226.779.001)	-
Các khoản phải thu khác	[3]	401.607.537.770	(387.484.334.096)	14.123.203.674
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(14.616.941.372)	14.616.941.372	-
Các khoản cho vay (*)	[3]	-	3.634.072.568.580	3.634.072.568.580
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	[3]	-	-	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	-	5.948.687.965	5.948.687.965
Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	[3]	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	[3]	-	5.165.614.900	5.165.614.900
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	[3]	-	(3.431.111.960)	(3.431.111.960)
Tài sản ngắn hạn khác		240.807.660.870	-	240.807.660.870
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**[2]**	**2.507.319.062.252**	**(1.345.028.465.778)**	**1.162.290.596.474**
Các khoản phải thu dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	[2]	1.251.353.739.987	(1.251.353.739.987)	-
Dự phòng các khoản phải thu dài hạn (**)	[2]	(117.587.109.102)	117.587.109.102	-
Tài sản tài chính dài hạn (*)	[2]			
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	[2]	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	[2]	342.000.000.000	-	342.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	[2]	-	553.793.526.539	553.793.526.539
Tài sản cố định		131.907.121.084	-	131.907.121.084
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (**)				
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn (**)	[2]	779.269.325.913	(779.269.325.913)	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán (**)	[2]	*779.269.325.913*	*(779.269.325.913)*	-
Đầu tư dài hạn khác (**)	[2]	65.000.000.000	(65.000.000.000)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	[2]	(29.213.964.481)	29.213.964.481	-

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VND

CHỈ TIÊU	*Diễn giải*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)*
Tài sản dài hạn khác	[4]			
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	[4]	-	17.272.240.210	17.272.240.210
Chi phí trả trước dài hạn	[4]	1.996.076.177	-	1.996.076.177
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	[4]	45.321.632.464	-	45.321.632.464
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	[4]	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	[4]	17.272.240.210	(17.272.240.210)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**13.039.886.861.812**	**(1.142.228.763.474)**	**11.897.658.098.338**
NỢ PHẢI TRẢ		**5.843.153.676.607**	**(1.142.228.763.474)**	**4.700.924.913.133**
Vay và nợ ngắn hạn		3.913.847.967.537	-	3.913.847.967.537
Phải trả người bán		3.007.381.612	-	3.007.381.612
Người mua trả tiền trước		4.893.483.331	-	4.893.483.331
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		84.794.532.019	-	84.794.532.019
Phải trả người lao động		3.558.502.404	-	3.558.502.404
Chi phí phải trả		71.228.108.976	-	71.228.108.976
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	[5]	186.070.544.640	8.641.767.078	194.712.311.718
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	1.449.127.503.531	(1.140.185.338.405)	308.942.165.126
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	10.002.807.034	(10.002.807.034)	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán (**)	[1]	689.438.960	(689.438.960)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi		115.933.406.563	-	115.933.406.563
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (*)	[6]	-	7.053.847	7.053.847
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận chưa phân phối		1.232.057.922.291	3.099.224.944	1.235.157.147.235
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài sản tài chính sẵn sàng để bán (*)		-	(3.099.224.944)	(3.099.224.944)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**13.039.886.861.812**	**(1.142.228.763.474)**	**11.897.658.098.338**

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.
(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán trước đây không còn được trình bày theo Thông tư 210.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng
[2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210
[3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210
[4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210
[5] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 210
[6] Phân loại lại các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên theo quy định của Thông tư 210

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty

VND

CHỈ TIÊU	*Diễn giải*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)*
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		**1.751.670.156.184**	**(945.003.315.997)**	**806.666.840.187**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.751.670.156.184	(945.003.315.997)	806.666.840.187
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán*		*1.451.670.156.184*	*(945.003.315.997)*	*506.666.840.187*
- *Các khoản tương đương tiền*		*300.000.000.000*	*-*	*300.000.000.000*
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		**2.202.347.754.859**	**(1.438.294.098.465)**	**764.053.656.394**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.202.347.754.859	(1.438.294.098.465)	764.053.656.394
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán*		*1.952.347.754.859*	*(1.438.294.098.465)*	*514.053.656.394*
- *Các khoản tương đương tiền*		*250.000.000.000*	*-*	*250.000.000.000*

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà đầu tư

VND

CHỈ TIÊU	*Diễn giải*	*Kỳ trước (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG		**-**	**945.003.315.997**	**945.003.315.997**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		-	945.003.315.997	945.003.315.997
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	943.333.972.189	943.333.972.189
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý		-	810.026.688	810.026.688
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành		-	859.317.120	859.317.120
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG		**-**	**1.438.294.098.466**	**1.438.294.098.466**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		-	1.438.294.098.466	1.438.294.098.466
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	1.424.491.668.772	1.424.491.668.772
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý		-	7.128.520.109	7.128.520.109
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành		-	6.673.909.585	6.673.909.585

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.8 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty là 415.339.767.947 đồng, giảm 24% (tương ứng mức giảm 130.704.226.681 đồng) so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2015 chủ yếu do Doanh thu hoạt động đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và Chênh lệch tăng/giảm (dự phòng) về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL 6 tháng đầu năm 2016 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016